Số: 2364/SLĐTBXH-GDNN
Thời gian ký: 27/12/2021 16:10:22 +07:00

Phụ lục

MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2015/QĐ-TTG

Đvt: đồng

Stt	Ngành nghề đào tạo	HV/lớp (người)	Thời gian (ngày)	Định mức chi phí (đồng)	
				Định mức (kể cả CPQL 5%) (người/khóa)	Trong đó CPQL 5% (người/khóa)
I	**Đào tạo dưới 03 tháng**				
c	**Dạy nghề theo địa chỉ**				
25	May công nghiệp	35	60	1.500.750	71.464
26	May giày da	35	60	1.989.300	94.729
II	**Đào tạo sơ cấp**				
c	**Dạy nghề theo địa chỉ**				
49	Chế biến và bảo quản thủy sản	35	90	1.856.933	88.425
50	Chế biến và bảo quản nông sản	35	90	1.897.500	90.357

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP
Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng 250 giờ (LT: 50 giờ; TH: 200 giờ)
Định mức lớp: 35 học viên, thời gian đào tạo 60 ngày
(Kèm theo Công văn số:2364 /SLĐTBXH-GDNN ngày 27/12/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi	Thành tiền	Ghi chú
I	**Chi phí đào tạo**	**50.025.000**	
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	1.200.000	
2	Tiền giáo viên giảng dạy: 250 giờ x 90.000 đồng/ giờ	22.500.000	
3	Kiểm tra kết thúc khoá học: 35HV x 40.000 đồng/hv	1.400.000	
4	Tài liệu học tập, Văn phòng phẩm 35 học viên x 50.000 đồng/học viên	1.750.000	
5	Phôi chứng chỉ và viết chứng chỉ: 35 học viên x 30.000đ/hv	1.050.000	
6	Hồ sơ tuyển sinh: 35 hv x 15.000đ/hv	350.000	
7	Thuê hội trường học lý thuyết, khai giảng, bế giảng, sinh hoạt lớp (bao gồm điện, nước) (11 ngày x 1500.000đ/ ngày)	1.650.000	
8	Dụng cụ hỗ trợ thực hành 150.000 đồng/bộ x 35 bộ	5.250.000	
9	Nguyên liệu dạy lý thuyết: 35 hv x 2m/hv x 25.000 đồng/met	1.750.000	
10	Hỗ trợ hao hụt nguyên liệu dạy thực hành: 35 hv x 20m/hv/ngày x 25.000đ/met x 25 ngày x 3%	13.125.000	
II	**Chi phí quản lý 5%**	**2.501.250**	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	500.250	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	500.250	
3	Đơn vị đào tạo 3%	1.500.750	
Tổng cộng		**52.526.250**	

Ghi chú:
Các nội dung trong bảng chiết tính là dự toán, trong quá trình thực hiện đơn vị đào tạo thực hiện thanh

quyết toán các nội dung chi, số tiền chi đào tạo theo thực tế và đảm bảo đúng theo quy định.

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ MAY GIÀY DA

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng 254 giờ (LT: 54 giờ; TH: 200 giờ)

Định mức lớp: 35 học viên, thời gian đào tạo 60 ngày

(Kèm theo Công văn số:2364/SLĐTBXH-GDNN ngày 27/12/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi	Thành tiền	Ghi chú
I	**Chi phí đào tạo**	**66.310.000**	
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	1.200.000	
2	Tiền giáo viên giảng dạy: 254 giờ x 90.000 đồng/giờ	22.860.000	
3	Kiểm tra kết thúc khoá học: 35 hv x 40.000 đồng/hv	1.400.000	
4	Tài liệu học tập, văn phòng phẩm: 35 học viên x 50.000 đồng/học viên	1.750.000	
5	Phôi chứng chỉ và viết chứng chỉ: 35 học viên x 30.000đ/hv	1.050.000	
6	Hồ sơ tuyển sinh: 35 hv x 15.000đ/hv	525.000	
7	Thuê hội trường học lý thuyết, khai giảng, bế giảng, sinh hoạt lớp (bao gồm điện, nước) (11 ngày x 150.000đ/ ngày)	1.650.000	
8	Dụng cụ hỗ trợ thực hành 35 hv x 150.000 đồng/hv/khóa	5.250.000	
9	Nguyên liệu dạy lý thuyết: 35 hv x 1met/hv x 125.000 đồng/met	4.375.000	
10	Hỗ trợ hao hụt nguyên liệu dạy thực hành: 35hv x 8m/hv/khóa x 125.000đ/met x 25 ngày x 3%	26.250.000	
II	**Chi phí quản lý 5%**	**3.315.500**	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	663.100	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	663.100	
3	Đơn vị đào tạo 3%	1.989.300	
Tổng cộng		**69.625.500**	

Ghi chú:

Các nội dung trong bảng chiết tính là dự toán, trong quá trình thực hiện đơn vị đào tạo thực hiện thanh quyết toán các nội dung chi, số tiền chi đào tạo theo thực tế và đảm bảo đúng theo quy định.

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

Trình độ đào tạo: Sơ cấp 300 giờ (LT: 50 giờ, TH+KT: 250 giờ)

Định mức tối đa: 35 học viên/lớp, thời gian đào tạo 90 ngày

(Kèm theo Công văn số :2364/SLĐTBXH-GDNN ngày 27/12/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi	Định mức	Ghi chú
I	**Chi phí đào tạo**	**61.897.750**	
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	1.200.000	
2	Tiền giáo viên giảng dạy: 300 giờ x 90.000 đồng/giờ	27.000.000	
3	Kiểm tra kết thúc khóa học (35 học viên x 40.000 đồng/học viên)	1.400.000	
4	Tài liệu học tập, văn phòng phẩm (35 HV x 50.000 đồng/HV)	1.750.000	
5	Cấp chứng chỉ sơ cấp: (35 HV x 30.000 đồng/chứng chỉ)	1.050.000	
6	Hồ sơ tuyển sinh (35 HV x 15.000 đồng)	525.000	
7	Hỗ trợ hao hụt trong thao tác mẫu, thực hành: 35HV x 15kg/ngày x 33 ngày x 29.000đ/kg x 3%	15.072.750	
8	Thuê Hội trường (bao gồm điện, nước,…) học Lý thuyết, khai giảng, bế giảng, sinh hoạt nội quy... : (150.000 đồng/ngày x 11 ngày)	1.650.000	
9	Đồ bảo hộ lao động: 35 HV x 100.000đ/bộ x 2 bộ	7.000.000	
10	Dụng cụ thực hành: 35 HV x 150.000đ/bộ	5.250.000	
II	**Chi phí quản lý 5%**	**3.094.888**	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	618.978	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	618.978	
3	Đơn vị đào tạo 3%	1.856.933	
Tổng cộng		**64.992.638**	

Ghi chú:

Các nội dung trong bảng chiết tính là dự toán, trong quá trình thực hiện đơn vị đào tạo thực hiện than quyết toán các nội dung chi, số tiền chi đào tạo theo thực tế và đảm bảo đúng theo quy định.

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN NÔNG SẢN
Trình độ đào tạo sơ cấp 300 giờ (LT: 60 giờ; TH+KT: 240 giờ)
Định mức lớp: 35 học viên, thời gian đào tạo 90 ngày
(Kèm theo Công văn số :2364/SLĐTBXH-GDNN ngày 27/12/2021
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi	Thành tiền	Ghi chú
I	**Chi phí đào tạo**	**63.250.000**	
1	Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng	1.200.000	
2	Tiền giáo viên giảng dạy: 300 giờ x 90.000 đồng/ giờ	27.000.000	
3	Kiểm tra kết thúc khoá học: 35 hv x 40.000 đồng/hv	1.400.000	
4	Tài liệu học tập, Văn phòng phẩm: 35 học viên x 50.000 đồng/học viên	1.750.000	
5	Phôi chứng chỉ và viết chứng chỉ: 35 học viên x 30.000đ/hv	1.050.000	
6	Hồ sơ tuyển sinh: 35 hv x 15.000đ/hv	525.000	
7	Thuê Hội trường (bao gồm điện, nước,…) học Lý thuyết, khai giảng, bế giảng, sinh hoạt nội quy... : (13 ngày x 150.000đ/ ngày)	1.950.000	
8	Đồ bảo hộ lao động: 35 hv x 100.000đ/bộ x 2 bộ	7.000.000	
9	Dụng cụ thực hành: 35 bộ x 150.000 đồng/bộ	5.250.000	
10	Nguyên liệu dạy lý thuyết: 15kg/lớp x 25.000 đồng/kg	375.000	
11	Hỗ trợ hao hụt nguyên liệu dạy thực hành: 35hv x 12kg/hv/ngày x 30 ngày x 25.000đ/kg x 5%	15.750.000	
II	**Chi phí quản lý 5%**	**3.162.500**	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	632.500	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội 1%	632.500	
3	Đơn vị dạy nghề 3%	1.897.500	
Tổng cộng		**66.412.500**	

Ghi chú:
Các nội dung trong bảng chiết tính là dự toán, trong quá trình thực hiện đơn vị đào tạo thực hiện thanh quyết toán các nội dung chi, số tiền chi đào tạo theo thực tế và đảm bảo đúng theo quy định.